

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA
Số: 2526 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Khánh Hòa, ngày 09 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Khánh Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh tại Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 327/TTr-STNMT ngày 08 tháng 9 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Khánh Vĩnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Biểu 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh có trách nhiệm:

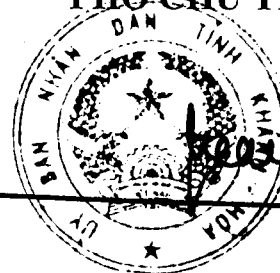
1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 21

huu
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

Biểu 01.

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2022

HUYỆN KHÁNH VINH, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		116.642,81	950,07	1.971,57	5.827,48	4.399,43	20.808,73	6.195,57	15.792,59	2.496,48	4.217,24	17.674,53	5.718,08	16.174,14	5.706,78	8.710,12	
1	Đất nông nghiệp	NNP	112.677,97	780,39	1.870,58	5.727,75	4.288,37	20.540,91	5.993,57	15.419,60	2.284,91	4.015,59	17.184,63	5.588,20	15.519,83	5.489,93	7.973,71	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	435,04		2,58	2,80		6,03	14,51	3,17	16,99		9,55	61,89	6,67	112,30	71,27	127,28
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	268,24					6,00	10,95	2,06	13,85			46,56		44,84	24,80	119,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.834,76	37,49	59,72	16,10	173,88	311,60	129,10	392,72	443,16	945,26	298,84	36,91	503,13	165,20	321,65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.138,48	174,44	325,93	169,52	157,10	371,03	267,52	439,93	432,10	1.318,76	363,29	653,90	1.541,12	915,01	1.008,83	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.049,26			3.470,77	1.923,64	9.612,72	5.043,08	3.510,62	2,84	1,66	10.375,31	1.358,52	5.290,57	3.209,80	4.249,73	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.569,70							6.569,70								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.530,68	567,51	1.481,89	2.068,34	2.027,69	10.230,73	549,89	4.483,81	1.397,88	1.738,33	6.080,12	3.530,23	8.036,28	1.123,45	2.214,53	
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	19.884,84						8.926,61		4,95	1.023,21	259,84	5.591,45	3.463,84	614,94		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,75	0,95	0,26	0,22	0,03	0,19	0,29	2,73	3,89	1,42	5,18	1,97	10,40	4,92	3,30	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,30		0,20			0,13	0,52	3,10	5,04	0,61			26,03	0,28	48,39	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.763,05	166,07	96,81	95,23	106,45	249,63	181,63	363,32	204,09	189,32	459,02	128,24	639,39	171,15	712,70	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	252,20	1,86						49,99					200,35			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,47	1,33														
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,36								40,36						0,14	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,76	3,85		0,92	0,24	0,04	1,06	99,11	0,04		0,02	0,09	0,89		0,50	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,37	0,53	0,16	0,86		0,31	0,37	0,18	2,69		4,90		6,24	6,89	20,24	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,52									1,52						
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.152,45	69,34	34,56	34,29	17,54	40,22	112,77	54,44	47,00	45,14	280,09	24,32	243,30	54,75	94,69	
	Đất giao thông	DGT	626,76	48,61	29,28	27,57	14,68	36,04	110,45	47,03	37,79	41,36	44,51	20,29	73,97	35,40	59,78	
	Đất thủy lợi	DTL	42,36	1,64	1,58	2,97	0,12	1,89	1,36	2,21	0,45	0,60	2,56	0,47	5,41	6,60	14,50	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,67	1,41								0,02					0,24	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	2,76	0,06	0,47	0,11	0,06	0,09	0,43	0,07	0,12	0,14	0,09	0,10	0,08	0,49	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,37	6,83	1,47	1,62	1,06	0,99	0,79	2,95	4,01	0,61	2,34	1,12	3,61	1,78	3,19	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,10	1,29	0,15			0,70				0,83	0,33	0,54	0,86	0,59	1,30	
	Đất công trình năng lượng	DNL	277,69			0,09						0,05		123,26		154,29		
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,29	0,02	0,08	0,02	0,02	0,07	0,02		0,02	0,02	0,02	0,12	0,10	0,16	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	107,25			0,02												
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,60	0,38		0,44							100,57				6,66	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,66	4,81	0,39													
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,17	0,92	1,61	0,74	1,55	0,52	0,01	1,80	1,76	2,07	6,15	1,47	5,21	3,62	1,74	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	12,51								1,73						10,78	
	Đất chợ	DCH	1,25	0,40		0,29					0,29						0,27	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,62	0,80	0,05	0,72	0,06	0,06	0,18	0,27	0,22	0,21	0,12	0,71	0,22			
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,75	1,20					0,12	1,43								

2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	411,29		22,67	13,58	15,09	32,91	20,39	46,13	29,79	27,79	34,68	15,44	53,38	47,01	52,43
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	32,95	32,95													
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,04	3,39	0,10	0,20	0,41	0,36	0,44	0,79	0,13	0,36	0,21	0,47	0,62	0,29	0,27
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,07	0,72	0,14	0,08	0,04	0,70	0,31	0,39	0,27		2,99	0,10	0,02	0,12	0,19
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	2,60							1,82	0,08		0,14				0,56
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.209,18	46,87	39,13	44,58	73,07	175,03	45,99	108,77	83,51	114,30	135,87	87,11	134,32	61,41	59,22
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	485,39	0,81											0,05	0,12	484,41
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,03	2,42													0,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,79	3,61	4,18	4,50	4,61	18,19	20,37	9,67	7,48	12,33	30,88	1,64	14,92	45,70	23,71

Biểu 03.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2022
HUYỆN KHÁNH VINH, TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vinh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	233,55	10,20	4,37	9,31	2,40	17,20	2,69	8,44	29,87	19,71	4,42	3,77	15,38	20,68	85,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,77			0,15							0,03		0,10		2,49
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,47</i>														<i>1,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	50,53	1,80	1,93	0,89	1,00	3,50	1,42	4,39	5,91	11,43	2,25	2,21	4,66	0,79	8,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	94,46	7,90	1,92	7,71	1,00	11,81	1,00	3,55	23,28	8,28	1,18	0,80	5,99	7,81	12,23
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	85,75	0,50	0,52	0,56	0,40	1,89	0,27	0,50	0,68		0,96	0,76	4,63	12,08	62,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,04														0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		263,27	15,35	2,07	4,40	0,18	7,65	7,03	44,10	11,75	35,71	60,03	10,45	38,95	8,23	17,37
	<i>Trong đó:</i>																
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	263,27	15,35	2,07	4,40	0,18	7,65	7,03	44,10	11,75	35,71	60,03	10,45	38,95	8,23	17,37



Biểu 04.

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2022
HUYỆN KHÁNH VINH, TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vinh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
A	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		2,65			0,83				0,03	0,44	0,79			0,01	0,44	0,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,67								0,44	0,79				0,44	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,67								0,44	0,79				0,44	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,98			0,83				0,03					0,01		0,11
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,98			0,83				0,03					0,01		0,11
	Đất giao thông	DGT	0,98			0,83				0,03					0,01		0,11